

thành phố Hà-nội, Hải-phòng có thể giữ tổ chức quản lý nhà đất hiện nay; Ủy ban hành chính thành phố sẽ bàn với Bộ đề sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý này cho thích hợp hơn.

2. Về xếp lương cho cán bộ, công nhân, viên chức thì cơ quan nào giúp Ủy ban hành chính quản lý phần nào, có trách nhiệm sắp xếp lương phần ấy. Thí dụ: Ban Tổ chức và Dân chính giúp Ủy ban hành chính quản lý cán bộ, viên chức thì cũng giúp Ủy ban hành chính sắp xếp lương cho cán bộ viên chức; Ty (hoặc Phòng) Lao động giúp Ủy ban hành chính quản lý công nhân thì sắp xếp lương cho công nhân.

3. Ở nơi nào thấy cần duy trì hai phòng như cũ (phòng Tổ chức và phòng Dân chính) thì có thể đề nguyện và cho Bộ biết ý kiến.

Căn cứ thông tư này, Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định tạm thời thành lập Ban Tổ chức và Dân chính, đề cử phụ trách trưởng, phó ban, đồng thời đề nghị lên Bộ danh sách trưởng, phó ban, đề Bộ làm thủ tục cần thiết.

Khi nghiên cứu đề thực hiện chủ trương thống nhất tổ chức, nếu Ủy ban thấy có ý kiến gì khác, xin báo cáo sớm về Bộ nghiên cứu thêm.

Hà-nội, ngày 13 tháng 6 năm 1963

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

TRẦN VĂN KHIÊM

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 15-TC-TQD quy định chi tiết thi hành quyết định số 40-CP ngày 8-4-1963 của Hội đồng Chính phủ về việc bãi bỏ việc thu thuế doanh nghiệp vào các công trình kiến thiết cơ bản của Nhà nước.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Các Bộ, Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước, Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt-nam, các Tổng cục,

Các Ủy ban hành chính khu, thành, tỉnh.

Để giảm bớt số vốn đầu tư, hạ giá dự toán các công trình kiến thiết cơ bản và đơn giản công tác thu nộp, Hội đồng Chính phủ đã ra

quyết định số 40-CP ngày 8-4-1963 bãi bỏ việc thu thuế doanh nghiệp vào các công trình kiến thiết cơ bản của Nhà nước.

Bộ Tài chính quy định một số điều chi tiết thi hành như sau:

1. Việc bãi bỏ thuế doanh nghiệp này áp dụng đối với các công trình kiến thiết cơ bản của các cơ quan hay xí nghiệp (kể cả xí nghiệp công tư hợp doanh) thuộc ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương cũng như công trình xây dựng bằng vốn tự có của các ngành và các xí nghiệp, thi công theo phương thức giao thầu hay tự làm.

Đối với hoạt động của các xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đối với việc cho thuê máy và làm gia công của các tổ chức thi công cơ giới, đối với hoạt động của các hợp tác xã thủ công nghiệp và tư nhân nhận thầu xây dựng các công trình kiến trúc, thì vẫn tiếp tục thu thuế theo thể lệ hiện hành.

2. Để thuận tiện cho việc điều chỉnh chi tiêu kế hoạch khối lượng kiến thiết cơ bản do việc bãi bỏ thuế, sau khi trao đổi thống nhất ý kiến với Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính quy định việc bãi bỏ thuế này sẽ thi hành kể từ 1-7-1963.

Từ nay đến 30-6-1963, mỗi khi tạm chi hay kết toán từng tuần kỳ 10 ngày hay hàng tháng, các Chi hàng kiến thiết vẫn tiếp tục cấp phát theo giá dự toán có cả thuế (nếu trước đây trong giá dự toán có ghi thuế), đồng thời trích nộp số thuế đó vào ngân sách theo quy định trong hai thông tư số 768-TC-CNKT ngày 14-12-1962 và số 5-TC-NHKT ngày 8-3-1963 của Bộ Tài chính từ 1-7-1963 trở đi, các Chi hàng kiến thiết sẽ không trích nộp thuế nữa, nhưng đối với các công trình có ghi thuế trong giá dự toán kiến thiết (phần xây lắp và một số chi phí Kiến thiết cơ bản khác) thì khi tạm chi hay kết toán, các Chi hàng sẽ tự động giảm cấp phát đi một số tiền tương đương với số thuế không trích nộp nữa, không cần đặt vấn đề đòi các đơn vị kiến thiết điều chỉnh dự toán. Thí dụ: khối lượng hoàn thành tuần kỳ 10 ngày là 28.000đ theo giá dự toán có thuế; khi tạm chi sẽ trừ đi khoản thuế (28.000đ × 2%) 560đ, nghĩa là chi cấp phát (28.000đ — 560đ) 27.440đ.

3. Việc bãi bỏ thuế đối với các công trình Kiến thiết cơ bản không có ảnh hưởng gì đến kế hoạch khối lượng Kiến thiết cơ bản, nhưng giá trị khối lượng thì sẽ giảm đi. Bộ Tài chính sẽ cùng với Ủy ban kế hoạch Nhà nước và các ngành chủ quản giải quyết vấn đề này trong dịp điều chỉnh kế hoạch giữa năm.

Việc bỏ thuế đối với các công trình kiến thiết cơ bản thuộc ngân sách địa phương cũng

tiến hành theo tinh thần các quy định trên cho các công trình kiến thiết cơ bản thuộc ngân sách trung ương.

Trong khi thi hành thông tư này, các ngành, các địa phương gặp khó khăn gì xin phản ánh cho chúng tôi để bàn cách giải quyết.

Hà-nội, ngày 7 tháng 6 năm 1963

K.T. Bộ trưởng Bộ tài chính

Thứ trưởng

NGUYỄN THANH SƠN

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

THÔNG TƯ số 22-LN về việc cấp giấy phép khai thác lâm sản

Kể từ khi thi hành thông tư liên Bộ Nông Lâm - Lao động - Nội thương số 6-TT-LB ngày 12-12-1959, những tổ chức nhân lực miền xuôi lên các tỉnh miền núi tự khai thác lâm sản đã đóng góp nhiều trong việc khai thác và cung cấp lâm sản. Nhưng bên cạnh tác dụng tốt ấy, cũng có một số trường hợp vi phạm luật lệ hoặc khó giải quyết vì một số Ủy ban hành chính các cấp, nhất là cấp xã và một số cơ quan chuyên trách chưa quán triệt các thể lệ, thủ tục đã quy định.

Do đấy, Tổng cục Lâm nghiệp thấy cần phải tóm tắt một số quy định cần thiết liên quan để phát huy ảnh hưởng tốt của việc tự tổ chức khai thác lâm sản này.

1. Ngành Lâm nghiệp chỉ công nhận những đơn từ xin phép tự khai thác của cơ quan Nhà nước (đơn vị bộ đội, công trường, nông trường, xí nghiệp, công ty v.v...) hoặc của các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp và hợp tác xã mua bán khi nhu cầu thuộc về những lâm sản đó đã được ghi trong chỉ tiêu phân phối cho địa phương hay ngành và đã được Nhà nước duyệt. Đối với cá nhân hoặc tổ chức tư nhân tự tập hợp hoặc tập đoàn, ngành Lâm nghiệp không giải quyết việc tự khai thác cho bất cứ nhu cầu nào, trừ trường hợp duy nhất là cho phép chặt hạ một số nữa và phù liệu đủ vận chuyển thuyên trong khi di chuyển nhà cửa xuất phát từ những nơi không thể thuê mượn thuyền, dò vận tải. Tất nhiên chỉ được chặt hạ nữa và phù liệu sau khi chính quyền địa phương cho phép di chuyển nhà cửa.

2. Các cơ quan, hợp tác xã thuộc tỉnh có rừng khai thác, nhưng ở khu vực xa rừng,

muốn xin phép tự khai thác lâm sản, phải trình bày với Ty Lâm nghiệp nhu cầu đã được Ủy ban Kế hoạch tỉnh phân phối. Số lượng này nằm trong chỉ tiêu của Nhà nước (hiện nay có Ủy ban Kế hoạch Nhà nước) phân phối chung cho tỉnh. Ty Lâm nghiệp căn cứ vào sự duyệt y của Ủy ban Kế hoạch tỉnh mà quy định cho phép khai thác và thực hiện chức năng quản lý rừng của mình (hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc sự thực hiện các quy chế kỹ thuật...) đồng thời báo cáo về Tổng cục Lâm nghiệp biết theo dõi việc phân phối lâm sản. Số lượng tự khai thác không vượt quá 10% chỉ tiêu sản lượng khai thác của từng mặt hàng. Ty Lâm nghiệp gặp khó khăn không giải quyết nổi thì Ủy ban hành chính tỉnh quyết định và báo cáo về Phủ Thủ tướng và Tổng cục Lâm nghiệp để có kế hoạch cho đi khai thác tại những tỉnh có nhiều rừng.

3. Các cơ quan, hợp tác xã ở những tỉnh không có rừng, hoặc có rừng khai thác nhưng không đủ tự cung, muốn xin phép tự khai thác lâm sản cũng phải có chứng thực của Ủy ban Kế hoạch tỉnh mình công nhận nhu cầu nằm trong chỉ tiêu đã được Nhà nước phân phối rồi đến liên hệ trực tiếp với Ty Lâm nghiệp tỉnh giao dịch (không qua Tổng cục Lâm nghiệp như trước nữa) Ty Lâm nghiệp căn cứ vào sự duyệt y của Ủy ban Kế hoạch tỉnh xin khai thác mà quy định việc cho phép và thực hiện chức năng của mình đồng thời báo cáo về Tổng Cục Lâm nghiệp. Khi Ty gặp khó khăn, Ủy ban hành chính tỉnh quyết định và báo cáo về Phủ Thủ tướng và Tổng cục Lâm nghiệp. Số lượng tự khai thác không vượt quá 10% chỉ tiêu sản lượng khai thác của từng mặt hàng.

4. Muốn xin khai thác lâm sản cho nhu cầu vượt chỉ tiêu đã được Nhà nước duyệt hoặc cho nhu cầu đột xuất, cơ quan hợp tác xã xin khai thác phải có dự trữ đột xuất và được Phủ Thủ tướng, hoặc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước duyệt ghi rõ thuộc kế hoạch nào để Ty Lâm nghiệp khỏi lúng túng, về vốn đầu tư, về quản lý phân phối. Ty Lâm nghiệp căn cứ vào sự duyệt y này mà giải quyết đồng thời báo cáo về Tổng cục Lâm nghiệp không cần phải có giới thiệu của Tổng cục Lâm nghiệp như trước.

5. Mọi quy định khác như vấn đề lương thực, quản lý nhân lực... đều thi hành như cũ theo tinh thần các văn bản đã ban hành. Chế độ "gia dụng lâm sản" của nhân dân ở khu vực liên rừng khai thác lâm sản sử dụng riêng hay dùng xây dựng các công trình công ích đã quy định ở Thông tư 11-TT-NL ngày 11-10-1958 của Bộ Nông lâm.